**BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI**

**THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ**

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Hiện tại, Bệnh viện Tim Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu “Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023” với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tim Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Trần Việt Cường - Nhân viên Phòng Vật tư thiết bị y tế.

- Số điện thoại: 0902.033.474.

- Email: cuongpotter@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn thư (tầng 4 - Nhà B) - Bệnh viện Tim Hà Nội, số 92 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội (trong giờ hành chính).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến trước 15h00 ngày 15 tháng 9 năm 2023.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15tháng 9 năm 2023

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

1. Danh mục trang thiết bị y tế:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trang thiết bị** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật** | **Số lượng/khối lượng** | **đơn vị tính** |
| 1 | Máy thở | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 05 | Chiếc |
| 2 | Máy phá rung tim | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 01 | Chiếc |
| 3 | Máy phá rung tim (kèm bản cực sốc trong) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 02 | Chiếc |
| 4 | Bàn mổ | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 02 | Chiếc |
| 5 | Bơm tiêm điện | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 38 | Chiếc |
| 6 | Máy truyền dịch | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 13 | Chiếc |
| 7 | Máy điện tim | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 04 | Chiếc |
| 8 | Đầu ghi holter điện tim (Hệ thống holter điện tim) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 30 | Chiếc |
| 9 | Đầu ghi holter huyết áp (Hệ thống holter điện tim) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 15 | Chiếc |
| 10 | Máy nén khí trung tâm (Hệ thống khí trung tâm) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 01 | Chiếc |
| 11 | Bộ dụng cụ mổ tim hở người lớn (Bộ dụng cụ phẫu thuật) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 01 | Bộ |
| 12 | Bộ dụng cụ mổ mạch vành (Bộ dụng cụ phẫu thuật) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 01 | Bộ |
| 13 | Bộ dụng cụ mổ tim ít xâm lấn (Bộ dụng cụ phẫu thuật) | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 01 | Bộ |
| 14 | Đèn mổ treo trần | Mô tả cụ thể tại phụ lục 01 đính kèm | 01 | Chiếc |

**Ghi chú:** Trang thiết bị y tế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Giá: Trang thiết bị y tế phải bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao tại nơi sử dụng.

2. Địa điểm giao hàng: Tại số 92 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán (nếu có).

5. Các thông tin khác (nếu có): Đính kèm theo bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các thiết bị y tế; các yêu cầu về địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt; bảo quản thiết bị; thời gian giao hàng dự kiến và các thông tin liên quan khác.

5.1. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

- Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP, ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; số điện thoại/email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

- Báo giá (theo mẫu đính kèm).

- Hợp đồng mua bán các thiết bị tương tự (nếu có).

- Catalog, cấu hình và tính năng kỹ thuật của thiết bị và các tài liệu khác liên quan.

**5.2. Các quy định đối với báo giá:**

- Báo giá có đầy đủ các nội dung, mẫu biểu theo đúng mẫu đính kèm trong yêu cầu báo giá.

- Báo giá phải được đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký và đóng dấu theo quy định.

**Phụ lục 01: Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật**

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 3005/YCBG-BVT ngày 30 tháng 8 năm 2023)

| **STT** | **Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật** |
| --- | --- |
| **1** | **Máy thở** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy chính: 01 máy |
|  | Máy làm ấm cho người lớn và trẻ em: 01 bộ |
|  | Bộ dây thở người lớn dùng nhiều lần: 01 bộ |
|  | Bộ dây thở trẻ em dùng nhiều lần 01 bộ |
|  | Mặt nạ thở sử dụng nhiều lần: 01 chiếc |
|  | Bộ gọng mũi cho thở oxy dòng cao: 5 chiếc |
|  | Bộ phụ kiện cho phun khí dung: 01 bộ |
|  | Phối giả kiểm tra máy: 01 chiếc |
|  | Cảm biến lưu lượng dùng nhiều lần: 02 chiếc |
|  | Van thở ra sử dụng nhiều lần: 01 chiếc |
|  | Tay đỡ ống thở: 01 bộ |
|  | Xe đẩy máy: 01 chiếc |
|  | Dây nguồn cung cấp khí: 01 chiếc |
|  | Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | **1. Tính năng** |
|  | Máy thở được thiết kế để sử dụng cho người lớn và trẻ em. |
|  | Chức năng kiểm tra (test) thiết bị tự động. |
|  | Có chế độ thông khí xâm nhập và không xâm nhập |
|  | Có chế độ hỗ trợ cai thở máy |
|  | Có tính năng bù rò khí, bù trigger, bù ống nội khí quản |
|  | **2. Thông số kỹ thuật** |
|  | **q. Các chế độ thông khí và thủ thuật gồm:** |
|  | - Thông khí kiểm soát thể tích: |
|  | +Kiểm soát hỗ trợ thể tích (AC - VC) |
|  | +Kiểm soát thể tích - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì (VC - SIMV) |
|  | -Thông khí kiểm soát áp lực: |
|  | +Kiểm soát hỗ trợ áp lực (AC - PC) |
|  | +Kiếm soát áp lực - Thông khí bắt buộc ngắt quãng đồng thì (PC - SIMV) |
|  | -Thông khí hai mức áp lực dương |
|  | -Thở tự nhiên: |
|  | -Hỗ trợ áp lực, thông khí áp lực dương liên tục (PS - CPAP) |
|  | -Liệu pháp oxy dòng cao |
|  | -Thông khí không xâm nhập (NIV) |
|  | -Có chế độ back-up (hỗ trợ ngưng thở) |
|  | -Có chức năng giữ kì thở vào để đo cơ học phổi |
|  | -Có chức năng hút dịch |
|  | -Có chức năng khí dung |
|  | -Có chức năng giữ thì thở ra và đo PEEP nội sinh |
|  | **b. Các thông số cài đặt:** |
|  | -Dải tần số hô hấp: từ ≤ 2 đến ≥ 80 /phút |
|  | -Dải thời gian hít vào: từ ≤ 0.25 đến ≥ 9 giây |
|  | -Dải thể tích lưu thông: từ ≤ 50 đến ≥ 2000ml |
|  | -Dải áp lực hít vào: từ ≤ 1 đến ≥ 95 cmH2O |
|  | -Dải PEEP/PEEP: từ ≤ 1 đến ≥ 35 cmH2O |
|  | -Dải hỗ trợ áp lực/∆psupp: từ 0 đến ≥ 50 cmH2O |
|  | **c. Các giá trị đo được hiển thị:** |
|  | -Màn hình cảm ứng màu ≥15 inch |
|  | -Có chức năng khóa màn hình |
|  | -Có chức năng cài đặt và theo dõi thời gian khí dung |
|  | -Hiển thị các giá trị áp lực: Áp lực đường thở; Áp lực đường thở trung bình; PEEP |
|  | -Hiển thị thể tích lưu thông gồm: VTi; VTe; VT thở tự nhiên (VT spon) |
|  | -Nồng độ Oxy |
|  | -Các dạng sóng: Áp lực theo thời gian - Paw(t); Lưu lượng theo thời gian - Flow(t); Thể tích lưu thông theo thời gian - Tidal volume (t) |
|  | -Tỉ lệ thông khí I:E |
|  | -Độ giãn nở (C) và trở kháng đường thở (R) |
|  | -Hiển thị rò rỉ khí |
|  | -Hiển thị chỉ số thở nhanh nông RSBI |
|  | **d. Báo động:** |
|  | - Có ≥ 3 mức cảnh báo |
|  | - Có tính năng tự động thiết lập báo động (Alarm limit) |
|  | - Có hướng dẫn kiểm tra và khắc phục sự cố báo động |
|  | - Có khả năng thiết lập giới hạn báo động cao/thấp: thể tích khí lưu thông (Vt); thông khí phút (MV); Tần số thở (RR) |
| **2.** | **Máy phá rung tim** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy chính: 01 bộ |
|  | Dây nối điện tim: 01 cái |
|  | Dây nguồn: 01 cái |
|  | Giấy ghi: 01 cuộn |
|  | Gel tiếp xúc: 01 tuýp |
|  | Ắc quy sạc: 01 cái |
|  | Bản cực sốc ngoài cơ thể cho người lớn/trẻ em: 01 bộ |
|  | Cáp nối điện cực tạo nhịp ngoài cơ thể: 01 cái |
|  | Điện cực dán dùng một lần: 01 bộ người lớn và 01 bộ trẻ em |
|  | Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | **Phá rung tim:** |
|  | Phương pháp: hai pha |
|  | Loại sốc: Tối thiểu có bằng tay, đồng bộ và tự động AED |
|  | Năng lượng tối đa: ≥ 300J |
|  | Dạng sóng ra: hai pha |
|  | Thời gian nạp chế độ phá rung bằng tay: ≤ 7 giây tại 200J |
|  | Hiển thị năng lượng nạp: Tối thiểu hiển thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình |
|  | Xả năng lượng đồng bộ: có |
|  | **Màn hình:** |
|  | Loại màn hình: LCD màu hoặc tương đương |
|  | Kích thước: ≥ 6.5 inch |
|  | Độ phân giải: ≥ 640 x 480 pixel |
|  | **Điện tim** |
|  | Dải đếm nhịp tim: Khoảng ≤20 đến ≥300 nhịp/phút |
|  | Tần số đáp ứng: Từ 0,05 đến ≥150 Hz (-3 dB) |
|  | Loại bỏ xung tạo nhịp |
|  | Giới hạn báo động: từ ≤30- ≥300 nhịp/ phút |
|  | **Tạo nhịp:** |
|  | Độ rộng xung: khoảng 40 ms |
|  | Tần số tạo nhịp: ≤ 30 đến ≥ 180 nhịp xung/phút |
|  | Cường độ dòng điện: ≤ 8 đến ≥140 mA |
|  | **Máy in:** |
|  | Chế độ in: in nhiệt hoặc tương đương |
|  | Độ rộng khổ giấy ≥ 50mm |
|  | **Nguồn điện:** |
|  | AC và DC |
|  | Thời gian sử dụng ắc quy khi nạp đầy: ≥100 lần sốc tại ≥ 200J |
| **3.** | **Máy phá rung tim (kèm bản cực sốc trong)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy chính: 01 bộ |
|  | Dây nối điện tim: 01 cái |
|  | Dây nguồn: 01 cái |
|  | Giấy ghi: 01 cuộn |
|  | Gel tiếp xúc: 01 tuýp |
|  | Ắc quy sạc: 01 cái |
|  | Bản cực sốc ngoài cơ thể cho người lớn/trẻ em: 01 bộ |
|  | Cáp nối điện cực tạo nhịp ngoài cơ thể: 01 cái |
|  | Điện cực dán dùng một lần: 01 bộ người lớn và 01 bộ trẻ em |
|  | Điện cực sốc trong dùng nhiều lần cho người lớn: 01 bộ |
|  | Điện cực sốc trong dùng nhiều lần cho trẻ em: 01 bộ |
|  | Điện cực sốc trong dùng nhiều lần cho trẻ sơ sinh: 01 bộ |
|  | Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | **Phá rung tim:** |
|  | Phương pháp: hai pha |
|  | Loại sốc: Tối thiểu có bằng tay, đồng bộ và tự động AED |
|  | Năng lượng tối đa: ≤ 300J |
|  | Dạng sóng ra: hai pha |
|  | Thời gian nạp chế độ phá rung bằng tay: < 7 giây |
|  | Hiển thị năng lượng nạp: Tối thiểu hiển thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình |
|  | Xả năng lượng đồng bộ: có |
|  | **Điện cực sốc trong** |
|  | - Đường kính điện cực cho trẻ sơ sinh: ≤ 40 mm |
|  | - Đường kính điện cực cho trẻ em: trong khoảng ≥40 đến ≤ 55mm |
|  | - Đường kính điện cực cho người lớn: ≥ 60mm |
|  | **Màn hình:** |
|  | Loại màn hình: LCD màu hoặc tương đương |
|  | Kích thước: ≥ 6.5 inch |
|  | Độ phân giải: ≥ 640 x 480 pixel |
|  | **Điện tim** |
|  | Dải đếm nhịp tim: Khoảng ≤20 đến ≥300 nhịp/phút |
|  | Tần số đáp ứng: Từ 0,05 đến ≥150 Hz (-3 dB) |
|  | Loại bỏ xung tạo nhịp |
|  | Giới hạn báo động: từ ≤ 30 - ≥ 300 nhịp/ phút |
|  | **Tạo nhịp:** |
|  | Độ rộng xung: khoảng 40 ms |
|  | Tần số tạo nhịp: ≤ 30 đến ≥ 180 nhịp xung/phút |
|  | Cường độ dòng điện: ≤ 8 đến ≥ 140 mA |
|  | **Máy in:** |
|  | Chế độ in: in nhiệt hoặc tương đương |
|  | Tốc độ giấy: Tối thiểu 2 tốc độ 25 và 50mm/giây |
|  | **Nguồn điện:** |
|  | AC và DC |
|  | Thời gian sử dụng ắc quy khi nạp đầy: ≥100 lần sốc tại ≥ 200J |
| **4.** | **Bàn mổ** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu về cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Bàn mổ (thân bàn kèm đệm): 01 bộ |
|  | Khung màn gây mê: 01 cái |
|  | Đỡ tay kèm đệm: 01 đôi |
|  | Đỡ thân kèm đệm : 01 đôi |
|  | Đai buộc: 01 cái |
|  | Điều khiển cầm tay: 01 cái |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | 1. Tính năng chung |
|  | Bàn mổ đa năng điều khiển điện thủy lực |
|  | Chân bàn được làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương |
|  | Có rãnh để khay đựng cassette |
|  | Có chức năng trở về vị trí ban đầu |
|  | Có nút dừng khẩn cấp |
|  | 2. Thông số kỹ thuật chi tiết |
|  | Mặt bàn: rộng khoảng 500mm x dài khoảng 2000 mm |
|  | Điều chỉnh độ cao của bàn: Điều chỉnh từ ≤ 700 mm đến ≥ 1000 mm |
|  | Tấm đỡ đầu: điều chỉnh lên ≥ +30º; điều chỉnh xuống - ≥ 90º |
|  | Tấm đỡ lưng: điều chỉnh lên ≥ +60°, điều chỉnh xuống - ≥ 40° |
|  | Tấm đỡ chân, lên/xuống: điều chỉnh lên ≥ 0°, điều chỉnh xuống - ≥ 90° |
|  | Góc mở tấm chân chẽ đôi trái/phải: ≥ 90º |
|  | Góc nghiêng phải/trái: ≥ 15°/ ≥ 15° |
|  | Điều chỉnh dốc bàn: ≥ 25° (dốc về phía đầu/ dốc về phía chân) |
|  |
|  | Nguồn điện: AC 220V, DC 12V |
|  | Bảng điều khiển cầm tay tối thiểu có: phím lên, phím xuống, phím dốc thân về phía đầu, phím dốc thân về phía chân, phím nghiêng trái, phím nghiêng phải, phím nâng gập tấm đỡ lưng lên, phím gập tấm đỡ lưng xuống. |
| **5.** | **Bơm tiêm điện** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu về cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy chính: 01 cái |
|  | Dây nguồn: 01 cái |
|  | Kẹp cọc truyền: 01 cái |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | - Có màn hình màu ≥ 2.4 inch hiển thị các thông số |
|  | - Nguồn điện DC: Ắc quy loại sạc, thời gian hoạt động ≥ 10 tiếng |
|  | - Sử dụng được các loại bơm tiêm: 5 mL, 10 mL, 20 mL, 30 mL, 50/60 mL |
|  | - Dải cài đặt tốc độ tiêm: ≤ 0,01 đến ≥ 999 mL/ giờ tùy thuộc cỡ bơm tiêm |
|  | - Thể tích dịch đặt trước: |
|  | + 0,1 đến ≥ 1000 mL |
|  | - Cài đặt thời gian tiêm: |
|  | + 1 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút |
|  | - Có thể cài đặt lượng thuốc |
|  | - Tốc độ tiêm nhanh |
|  | + 100 mL/giờ (sử dụng bơm tiêm 5 mL) |
|  | + 100 đến 300 mL/giờ (sử dụng bơm tiêm 10,20,30 mL) |
|  | + 100 đến 1200 mL/giờ (sử dụng bơm tiêm 50/60 mL) |
|  | - Có thể hiển thị thể tích dịch đã tiêm |
|  | - Độ chính xác: ± ≤ 2% |
|  | - Ngưỡng áp lực báo tắc: ≤ 10 đến ≥ 120 kPa (có ≥ 8 mức để chọn) |
|  | - Báo động trong các trường hợp: |
|  | + Tắc đường tiêm truyền |
|  | + Gần hết dịch |
|  | + Ắc quy yếu |
|  | - Các chức năng an toàn: |
|  | + Chọn áp lực báo tắc đường tiêm ở ≥ 8 mức |
|  | + Giảm tốc bolus: giảm áp lực trong bơm tiêm khi gặp báo động tắc nghẽn |
|  | - Các chức năng khác: |
|  | + Cài đặt thể tích dịch định tiêm |
|  | + Cài đặt thời gian định tiêm |
|  | + Chức năng chờ |
|  | + Cài đặt thời gian chờ theo yêu cầu lên tới 24 giờ |
|  | + Điều chỉnh âm lượng chuông báo động |
|  | + Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD ≥ 5 mức |
| **6.** | **Máy truyền dịch** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu về cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy chính: 01 cái |
|  | Dây nguồn: 01 cái |
|  | Kẹp cọc truyền: 01 cái |
|  | Bộ cảm biến đếm giọt: 01 cái |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | - Có màn hình màu ≥ 2.4 inch hiển thị các thông số |
|  | - Nguồn điện DC: Ắc quy loại sạc hoạt động liên tục ≥ 5 tiếng khi mất điện lưới. |
|  | - Có báo động bằng hình ảnh và âm thanh |
|  | - Giới hạn thể tích dịch truyền: ≤ 0.1ml đến ≥ 9,999ml, bước tăng ≤ 1ml |
|  | - Giới hạn thời gian truyền:1 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút (bước đặt 1 phút) |
|  | - Đặt tốc độ truyền nhanh: 100 đến ≥ 300 mL/giờ |
|  | - Ngưỡng áp lực báo tắc đường truyền: ≤ 7kPa đến ≥ 100 kPa |
|  | - Báo động trong các trường hợp: |
|  | + Có khí trong dây truyền |
|  | + Cửa bơm mở |
|  | + Ắc quy yếu |
|  | + Báo động tắt máy |
|  | - Các chức năng an toàn: |
|  | + Chọn áp lực báo tắc đường truyền ở ≥ 8 mức |
|  | + Chọn độ nhạy báo động có khí trong dây truyền |
|  | + Chức năng giảm tốc khi truyền nhanh |
|  | - Các chức năng khác: |
|  | + Cài đặt thể tích dịch định truyền |
|  | + Cài đặt thời gian định truyền |
|  | + Chế độ chờ |
|  | + Cài đặt thời gian chờ trong chế độ chờ |
|  | + Có ≥ 5 mức điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD |
| **7.** | **Máy điện tim** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ |
|  | Dây nối điện tim: 01 chiếc |
|  | Dây nguồn: 01 chiếc |
|  | Điện cực trước ngực: 06 quả |
|  | Điện cực chi: 04 chiếc |
|  | Ắc quy: 01 chiếc |
|  | Cần đỡ cáp: 01 chiếc |
|  | Xe đẩy : 01 chiếc |
|  | Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | **Tính năng** |
|  | Có phần mềm phân tích sóng điện tim |
|  | Bộ nhớ trong lưu trữ tối đa: ≥ 200 file ECG |
|  | **Hiển thị:** |
|  | Màn hình màu tinh thể lỏng |
|  | Kích thước: ≥ 8.0 inch |
|  | Độ phân giải: ≥ 800 x 480 điểm |
|  | Hiển thị dữ liệu: Tối thiểu có: 12 đạo trình ECG, thông tin bệnh nhân |
|  | **Đầu vào tín hiệu điện tim:** |
|  | Đạo trình điện tim: 12 đạo trình ECG |
|  | Tần số: 0.05 - ≥ 150Hz |
|  | Tốc độ thu thập mẫu: ≥ 8000 mẫu |
|  | **Xử lý tín hiệu điện tim:** |
|  | Tốc độ lấy mẫu: ≥ 500 mẫu/s |
|  | Bộ chuyển đổi A/D: ≥ 12 bít |
|  | Độ nhạy: ≥ 3 mức |
|  | **In tín hiệu điện tim:** |
|  | Chế độ in: in nhiệt |
|  | Số kênh: ≥ 3 mức, lựa chọn 3, 6, 12 |
|  | **Phân tích điện tim:** |
|  | Độ tuổi phân tích: trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn |
|  |
|  | **Điện áp cung cấp :** |
|  | AC và DC |
|  | Nguồn DC: thời gian hoạt động của ắc quy ≥ 3 giờ |
| **8.** | **Đầu ghi holter điện tim(Hệ thống holter điện tim)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | - Đầu ghi Holter điện tim 24h (máy chính): 01 cái |
|  | - Cáp điện cực bệnh nhân: 02 bộ |
|  | - Dây đeo máy: 01 chiếc |
|  | - Pin sạc: 01 bộ |
|  | Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | - Đầu ghi holter điện tim cho phép phát hiện tối thiểu các rồi loạn: Ngoại tâm thu nhĩ, ngoại tâm thu thất, rung nhĩ, loạn nhịp thất, nhanh nhĩ/chậm nhĩ |
|  | - Số kênh ghi: ≥ 3 kênh |
|  | - Thời gian ghi liên tục: ≥ 24 giờ |
|  | - Tốc độ lấy mẫu: ≥ 175 mẫu/giây |
|  | - Có chức năng phát hiện máy tạo nhịp |
|  | - Thời gian tải dữ liệu từ đầu ghi khoảng 100 giây |
|  | - Trọng lượng máy bao gồm cả pin: ≤ 65g |
| **9.** | **Đầu ghi holter huyết áp(Hệ thống holter điện tim)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | - Máy chính: 01 cái |
|  | - Phần mềm phân tích: 01 bộ |
|  | - Bao đo huyết áp động mạch: 02 bộ |
|  | - Đai đeo bệnh nhân: 01 cái |
|  | - Túi đựng thiết bị: 01 cái |
|  | Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | - Dải huyết áp: Tâm thu ≤ 60 - ≥ 260 mmHg; tâm trương ≤ 40 -≥ 200mmHg |
|  | - Áp lực tối đa: ≥ 280mmHg |
|  | - Dải nhịp tim: ≤ 40 - ≥ 200 nhịp/phút |
|  | - Thời gian ghi: ≥ 24 giờ |
|  | - Thời gian lấy mẫu: 3 loại điều chỉnh (thức, ngủ và đặc biệt) |
|  | - Lưu trữ dữ liệu: ≥ 250 bản |
|  | - Trọng lượng: ≤ 200g, bao gồm cả pin |
| **10.** | **Máy nén khí trung tâm(Hệ thống khí trung tâm)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | Chứng chỉ chất lượng: ISO 9001 hoặc tương đương |
|  | Điện áp sử dụng: 380V±10%, 50/60 Hz |
|  | Môi trường hoạt động: |
|  | +Nhiệt độ có thể làm việc tối đa: ≥ 45℃ |
|  | +Độ ẩm không khí có thể làm việc tối đa: ≥ 80% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Máy nén khí trục vít có dầu kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ |
|  | Dây nguồn 3 pha: 01 dây |
|  | Attomat 3 pha: 01 cái |
|  | Phụ kiện kết nối vào hệ thống khí tại bệnh viện: 01 bộ |
|  | Thiết kế bệ đỡ máy trống rung, trống ngập nước cho máy: 01 |
|  | Tài liệu tiếng Anh – Việt: 01 bộ |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | Áp suất làm việc tối đa: ≥ 8 bar |
|  | Lưu lượng: ≥ 125 m³/giờ |
|  | Công suất động cơ: ≥ 15 Kw |
|  | Độ ồn: ≤ 68 dB (A) |
|  | Kiểu làm mát: Bằng khí hoặc tương đương |
|  | Attomat 3 pha ≥ 50A |
|  | Phụ kiện gồm: Ống đồng ø 34 mm ≥ 10m, khớp nối mềm ø 34 mm ≥ 10m, bộ nối chia, van 1 chiều, van khóa… (phù hợp với thiết bị lắp đặt) |
|  | Thiết kế bệ đỡ máy chống rung, chống ngập nước cho máy (phù hợp với thiết bị lắp đặt) |
| **11.** | **Bộ dụng cụ mổ tim hở người lớn(Bộ dụng cụ phẫu thuật)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | Chứng chỉ chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương |
|  | Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ tiếng Anh, 01 bộ tiếng Việt |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình và tính năng kỹ thuật** |
|  | **Kẹp mạch máu không chấn thương: 5 cái** Kẹp không chấn thương kiểu De Bakey, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 200mm (±5%), ngàm rộng 2mm |
|  | **Nhíp phẫu tích không chấn thương: 4 cái** Nhíp phẫu tích không chấn thương kiểu Cushing, thẳng, cán vàng, dài khoảng 180mm (±5%) |
|  | **Nhíp phẫu tích không chấn thương: 2 cái** Nhíp phẫu tích không chấn thương, mảnh, thẳng, cán vàng, dài khoảng 200mm (±5%) |
|  | Kéo phẫu thuật cong: 4 cái Kéo phẫu thuật kiểu Mayo, cong, mũi tù/tù, dài khoảng200mm (±5%) |
|  | **Kéo phẫu tích cong: 6 cái** Kéo phẫu tích kiểu Jameson, mảnh, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, dài khoảng 150mm (±5%) |
|  | **Kéo phẫu tích cong: 2 cái** Kéo phẫu tích kiểu Jameson, mảnh, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, dài khoảng 180mm (±5%) |
|  | **Kéo phẫu tích cong: 4 cái** Kéo phẫu tích kiểu Metzenbaum, mảnh, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, dài khoảng 180mm (±5%) |
|  | **Kéo phẫu tích cong: 2 cái** Kéo phẫu tích kiểu Nelson-Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài khoảng 285mm (±5%) |
|  | **Kéo phẫu tích cong: 2 cái** Kéo phẫu tích kiểu Nelson-Metzenbaum (MC INDOE), cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài khoảng 230mm (±5%) |
|  | **Kẹp săng: 20 cái** Kẹp săng Backhaus, dài khoảng 110mm (±5%) |
|  | Kẹp mang kim vi phẫu: 5 cái Kẹp mang kim vi phẫu, kiểu khỏe, thẳng, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, có khóa cài, cán kiểu nhíp, màu vàng, dài khoảng230mm (±5%), dùng cho chỉ tới 2/0 |
|  | **Kẹp mang kim vi phẫu: 4 cái** Kẹp mang kim vi phẫu, thẳng, cán tròn kiểu nhíp, có khóa cài, màu vàng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài khoảng 170mm (±5%) |
|  | **Kẹp mang kim: 2 cái** Kìm mang kim kiểu Hegar-Mayo, thẳng, bước răng 0,5 mm, dùng cho chỉ đến 3/0, dài khoảng 235mm (±5%) |
|  | **Kẹp chỉ thép: 2 cái** Kẹp xoắn chỉ thép kiểu Baumgartner, thẳng, ngàm có khía 0,50mm, khớp hộp, có khóa cài, dài khoảng 200mm (±5%) |
|  | Ống hút: 3 cái Ống hút Yankauer, dài khoảng285mm (±5%), đường kính 2mm, dùng cho ống hút đường kính 7-9mm |
|  | **Banh tự giữ: 4 cái** Banh tự giữ kiểu Weitlaner, 3x4 răng tù, dài khoảng 165mm (±5%) |
|  | **Banh xương sườn: 2 cái** Bộ banh xương sườn kiểu Finochietto, sâu 70mm, rộng 100mm, kích thước lưỡi 12x15mm (±5%) |
|  | **Kìm cắt chỉ thép nhỏ: 4 cái** Kìm cắt chỉ thép, gập góc bên, một lưỡi có khía, cán vàng, dài khoảng 120mm (±5%), cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.2mm (chỉ cứng), 0.8mm (chỉ mềm) |
|  | **Kìm cắt chỉ thép lớn: 2 cái** Kìm cắt chỉ thép kiểu Harvey, ngàm có cạnh rất sắc, cán vàng, dài khoảng 235mm (±5%), đường kính chỉ thép tối đa 2,2mm (chỉ mềm), 3,0mm (chỉ cứng) |
|  | **Kẹp mạch máu không chấn thương: 2 cái** Kẹp mạch máu không chấn thương kiểu De Bakey, gập góc 60°, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 180mm (±5%), ngàm dài 77mm |
|  | **Kẹp mạch máu không chấn thương: 2 cái** Kẹp nối mạch máu không chấn thương kiểu Castaneda, dùng cho trẻ sơ sinh, cong, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 155mm (±5%), ngàm dài 48mm, rộng 15mm |
|  | **Kẹp mạch máu không chấn thương, gập góc 45°: 4 cái** Kẹp mạch máu không chấn thương kiểu Castaneda, gập góc 45°, ngàm có răng De Bakey, dài khoảng 120mm (±5%), ngàm rộng 31mm |
|  | **Kẹp phẫu tích: 8 cái** Kẹp phẫu tích kiểu Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài khoảng 125mm (±5%) |
|  | **Kẹp mạch máu: 20 cái** Kẹp mạch máu kiểu Leriche, mảnh, cong, đầu tù, dài khoảng 150mm (±5%) |
|  | **Panh cong có mấu: 8 cái** Kẹp cầm máu kiểu Kocher-Ochsner, cong, ngàm có răng 1x2, dài khoảng 200mm (±5%) |
|  | Panh cong không mấu: 8 cái Kẹp mạch máu kiểu Roberts, cong, đầu tù, dài khoảng225mm (±5%) |
|  | **Kẹp động mạch chủ, gập góc 70°: 2 cái** Kẹp động mạch không chấn thương kiểu Morris, gập góc 70°, ngàm có răng De Bakey, 2x3 hàng răng, dài khoảng 175mm (±5%), ngàm dài 93mm |
|  | **Tay đỡ cố định: 1 cái** |
|  | **Kẹp kết nối bàn mổ: 1 cái** Kẹp kết nối với bàn mổ Unitrac, màu đen, đường kính 20mm |
|  | **Tay cầm : 1 cái** Tay cầm cho dụng cụ vén đa năng Unitrac |
|  | **Vỏ trocar 10mm: 1 cái** Vỏ trocar trơn, có van stopcock, đường kính 10mm, dài khoảng 150mm (±5%) |
|  | **Nòng trocar 10mm: 1 cái** Nòng trocar, nhọn, 10mm, dài khoảng 150mm (±5%) |
|  | **Nắp trocar silicone: 1 cái** Bộ nắp Trocar dành cho Trocar 10mm, gói 01 cái |
|  | **Hộp đựng dụng cụ: 1 cái** Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/1, kích thước ngoài khoảng 592 x 274 x 90mm (±5%), kích thước trong khoảng 544 x 258x 75mm (±5%) |
|  | **Nắp hộp dụng cụ: 2 cái** Nắp hộp dòng Primeline Pro công nghệ cao sử dụng màng lọc khuẩn PTFE lâu dài, ≥ 5000 lần tiệt khuẩn . Cỡ 1/1. Nắp và lẫy khóa mở nắp bằng hợp kim nhôm và thép không gỉ hoặc tương đương. Kích thước ngoài: khoảng 588mm x 281mm x 36mm |
|  | **Kẹp động mạch chủ: 1 cái** Kẹp động mạch chủ, răng Debakey 2x3, kích thước ngàm 4.8 x 85mm, dài khoảng 360mm (±5%) |
| **12.** | **Bộ dụng cụ mổ mạch vành (Bộ dụng cụ phẫu thuật)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình và tính năng kỹ thuật** |
|  | **Kéo micro 45 độ tay tròn: 4 cái**  Kéo vi phẫu, gập góc 45°, lưỡi rất mảnh, mũi nhọn/nhọn, cán tròn, dài khoảng 165mm (±5%) |
|  | **Kéo micro 135 độ tay tròn: 4 cái** Kéo vi phẫu, gập góc 125°, lưỡi rất mảnh, mũi nhọn/nhọn, cán tròn, dài khoảng 165mm (±5%) |
|  | **Kéo micro lưỡi cong tay tròn: 4 cái** Kéo vi phẫu, mảnh, cong, mũi nhọn/nhọn cán tròn, dài khoảng 165mm (±5%) |
|  | **Nhíp phẫu tích vi phẫu : 2 cái** Nhíp phẫu tích vi phẫu, ngàm phủ bụi kim cương, mũi thẳng, đầu mũi tròn đường kính 1mm, dài khoảng 180mm (±5%) |
|  | **Kẹp vi phẫu thẳng, cán tròn: 1 cái** Kẹp vi phẫu, thẳng, mũi bằng, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, dài khoảng 210mm (±5%), ngàm rộng 1mm |
|  | **Nhíp phẫu tích vi phẫu : 1 cái** Nhíp phẫu tích vi phẫu, ngàm phủ bụi kim cương, mũi thẳng đường kính 1mm, dài khoảng 180mm(±5%) |
|  | **Kẹp mang kim vi phẫu, cán tròn, có khóa: 4 cái** Kẹp mang kim vi phẫu cán vàng, thẳng, cán tròn kiểu nhíp, có khóa cài, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài khoảng 170mm (±5%) |
|  | **Kẹp mang kim vi phẫu, cán tròn, có khóa: 3 cái** Kẹp mang kim vi phẫu cán vàng, thẳng, cán tròn, có khóa cài, cán kiểu nhíp, bước răng 0,2mm, dài khoảng 200mm(±5%), dùng cho chỉ từ 6/0 - 10/0 |
|  | **Kẹp mang kim vi phẫu, cán dẹt, có khóa: 2 cái** Kẹp mang kim vi phẫu Diadust, thẳng, ngàm phủ bụi kim cương, cán dẹt, có khóa cài, cán kiểu nhíp, màu vàng, dài khoảng 185mm (±5%), dùng cho chỉ tới 5/0 |
|  | **Kẹp mang kim vi phẫu, cán tròn, có khóa: 4 cái** Kẹp mang kim vi phẫu, thẳng, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, màu vàng, có khóa cài, cán kiểu nhíp, dài khoảng 210mm (±5%), dùng cho chỉ tới 5/0 |
|  | **Kẹp vi phẫu động mạch: 4 cái** Kẹp vi phẫu động mạch Mueller, cong, không chấn thương, ngàm có khía chéo sắc, lực đóng 0,80N |
|  | **Vén rễ thần kinh: 2 cái** Vén rễ thần kinh Adson, gập góc 90°, đầu tù, dài khoảng 190mm (±5%) |
|  | **Que nong mạch máu: 2 cái** Que nong mạch máu Garrett, dài khoảng 140mm (±5%), đường kính 1mm |
|  | Đục mạch máu: 3 cái Đục mạch máu, đường kính mũi 4mm, dài khoảng 140mm (±5%) |
|  | Đục mạch máu: 2 cái Đục mạch máu, đường kính mũi 5mm, dài khoảng 140mm (±5%) |
|  | Kẹp phẫu tích: 2 cái Kẹp phẫu tích Baby-Mosquito, mảnh, cong, dài khoảng 100mm |
|  | Kẹp phẫu tích: 8 cái Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài khoảng 125mm (±5%) |
|  | Kẹp mạch máu: 20 cái Kẹp mạch máu Leriche, mảnh, cong, đầu tù, dài khoảng 150mm (±5%) |
|  | Panh có mấu: 8 cái Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner, cong, ngàm có răng 1x2, dài khoảng 200mm (±5%) |
|  | Panh không mấu: 8 cái Kẹp mạch máu Roberts, cong, đầu tù, dài khoảng 225mm (±5%) |
|  | Kéo phẫu tích: 4 cái Kéo phẫu tích Jameson, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài khoảng 150mm (±5%) |
|  | Banh thượng tâm mạc: 1 cái Banh tự giữ, loại mini, 3 x 3 răng, đầu nhọn, dài khoảng 25mm (±5%) |
|  | **Hộp đựng dụng cụ: 1 cái** Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 1/1, kích thước ngoài khoảng 592 x 274 x 120mm (±5%),chất liệu hợp kim nhôm |
|  | **Nắp hộp dụng cụ: 1 cái** Nắp hộp dòng Primeline Pro công nghệ cao sử dụng màng lọc khuẩn PTFE lâu dài, ≥ 5000 lần tiệt khuẩn . Cỡ 1/1. Nắp và lẫy khóa mở nắp bằng hợp kim nhôm và thép không gỉ hoặc tương đương. Kích thước ngoài: khoảng 588mm x 281mm x 36mm |
| **13.** | **Bộ dụng cụ mổ tim ít xâm lấn(Bộ dụng cụ phẫu thuật)** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình và tính năng kỹ thuật** |
|  | **Dụng cụ đẩy nút thắt chỉ: 01 cái** Dụng cụ đẩy nút thắt chỉ đường kính thân 5mm, dài khoảng 360mm, không có khóa cài |
|  | **Kẹp mang kim nội soi mũi cong: 4 cái** Kẹp mang kim nội soi mũi cong, hàm TC, đường kính thân 5mm, dài khoảng 360mm, có khóa bấm |
|  | **Kẹp mang kim nội soi Ryder: 2 cái** Kẹp mang kim nội soi Ryder hàm TC, đường kính thân 5mm, dài khoảng 360mm, có khóa bấm |
|  | Kẹp nội soi Resano: 1 cái Kẹp nội soi Resano đường kính thân ≥ 5mm, dài khoảng 360mm |
|  | Kẹp nội soi Debakey mũi thẳng rộng ≥ 1.5mm: 1 cái Kẹp nội soi Debakey mũi thẳng rộng ≥1.5mm, đường kính thân ≥ 5mm, dài khoảng360mm |
|  | Kẹp nội soi Debakey mũi thẳng rộng ≥ 2.75mm: 1 cái Kẹp nội soi Debakey mũi thẳng rộng ≥2.75mm, đường kính thân ≥5mm, dài khoảng 360mm |
|  | Kéo nội soi hàm cong nhiều, đường kính thân ≥ 5mm, dài khoảng 360mm: 2 cái Kéo nội soi hàm cong nhiều, đường kính thân ≥5mm, dài khoảng360mm |
|  | Kéo nội soi hàm cong, đường kính thân 5mm, dài khoảng 360mm: 2 cái Kéo nội soi hàm cong, đường kính thân ≥ 5mm, dài khoảng 360mm |
|  | Kéo nội soi hàm cong khỏe, đường kính thân 5mm/7mm, dài khoảng 360mm: 2 cái Kéo nội soi hàm cong khỏe, đường kính thân ≥ 5mm/7mm, dài khoảng 360mm |
|  | Banh xương ức lấy động mạch vú: 1 cái Banh xương ức lấy động mạch vú trong độ mở tối đa ≥ 205mm, tay banh dài khoảng 108mm, lưỡi banh rộng ≥ 98mm sâu ≥ 23mm, bao gồm 2 lưỡi banh móc |
|  | Dụng cụ bóc tách: 2 cái Bóc tách O'shaugnessy hoặc tương đường gập góc 45o, dài khoảng 300mm |
|  | Banh tay lưỡi rộng: 4 cái Banh tay lưỡi rộng ≥ 14mm, dài khoảng 240mm |
|  | Nhíp bóc tách không sang chấn Resano thẳng: 2 cái Nhíp bóc tách không sang chấn Resano thẳng hoặc tương đương, dài khoảng 230mm, lực kẹp ≥ 300g |
|  | **Giá giữ dụng cụ 5 nhánh: 3 cái** Giá giữ dụng cụ 5 nhánh |
|  | Kẹp mang kim vi phẫu Jacobson thẳng: 2 cái Kẹp mang kim vi phẫu Jacobson thẳng hoặc tương đương, mũi ≥ 1.5mm, cán tròn, có khóa, cán mạ Tungsten, dài khoảng 205mm |
| **14.** | **Đèn mổ treo trần** |
|  | **I. Yêu cầu chung** |
|  | Năm sản xuất: 2023 trở đi |
|  | Thiết bị mới 100% |
|  | **II. Yêu cầu cấu hình (cho 1 máy)** |
|  | Đèn mổ treo trần 2 chóa với bảng điều khiển tích hợp |
|  | Hệ thống cánh tay treo gắn trần cho đèn mổ: 01 bộ |
|  | Bộ điều khiển gắn ở cánh tay quay mỗi đèn: 01 bộ |
|  | Vỏ bọc tay cầm điều khiển (hấp tiệt trùng được): 04 chiếc |
|  | Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ tiếng Anh, 01 bộ tiếng Việt |
|  | **III. Chỉ tiêu kỹ thuật** |
|  | Đèn mổ công nghệ đèn LED |
|  | Cường độ ánh sáng cực đại đèn chính: ≥ 160.000 Lux |
|  | Cường độ ánh sáng cực đại đèn phụ: ≥ 140.000 Lux |
|  | Chỉ số màu Ra: ≥ 94 |
|  | Chỉ số màu R9: ≥ 90 |
|  | Khả năng điều chỉnh độ sáng: ≤ 50.000 – 160.000 Lux |
|  | Tuổi thọ bóng đèn: ≥ 40.000 giờ |
|  | Nhiệt độ màu: ≥ 4.100K |
|  | Kích thước đường kính mỗi choá đèn: Khoảng từ 570 mm đến 650 mm |
|  | Hệ thống điều khiển: Trên đèn và bảng điều khiển trên tường |

**Phụ Lục 02**

Mẫu báo giá “Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế” kèm theo Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế

**Mẫu báo giá**

**Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế**

**BÁO GIÁ**

**Kinh gửi: Bệnh viện Bệnh viện Tim Hà Nội**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của .... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư trên yêu cầu báo giá], chúng tôi ....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung la liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ y tế liên quan:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị y tế** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất** | **Mã HS** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ** | **Số lượng/ khối lượng** | **Đơn giá**  **(VNĐ)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan**  **(VNĐ)** | **Thuế,**  **phí, lệ phí**  **(nếu có)**  **(VNĐ)** | **Thành tiền**  **(VNĐ)** |
| 1 | Thiết bị A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thiết bị B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu trong vòng:…….ngày, kể từ ngày……tháng……..năm…..(ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày) kể từ ngày……tháng……..năm…..kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 – Yêu cầu báo giá)

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……., ngày…..tháng……..năm……….

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có)

**Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng tiền Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.